

PHỤ LỤC 2: THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2022 CỦA PV GAS

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	% Thực hiện năm 2022/ Kế hoạch năm 2022	% Thực hiện năm 2022/ Thực hiện năm 2021
I	SẢN LƯỢNG						
1	Khí tiếp nhận, sản xuất						
-	Khí ẩm vào bờ	Tr.m3	7.385,5	9.150,0	7.994,7	87%	108%
-	Khí khô sản xuất	Tr.m3	7.153,3	8.853,2	7.783,5	88%	109%
-	Condensate sản xuất	1000T	65,4	66,7	101,5	152%	155%
-	LPG sản xuất	1000T	360,1	392,0	360,2	92%	100%
2	Tiêu thụ sản phẩm						
-	Khí khô sản xuất + LNG nhập khẩu	Tr.m3	7.153,3	8.853,2	7.783,5	88%	109%
-	Condensate	1000T	65,4	66,7	101,5	152%	155%
-	LPG	1000T	2.003,0	1.700,0	2.040,0	120%	102%
II	TÀI CHÍNH						
1	Hợp nhất						
-	Tổng tài sản	Tỷ Đ	78.767,9		82.663,0		105%
-	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	52.192,7		61.173,0		117%
-	Tổng doanh thu	Tỷ Đ	80.262,1	80.043,4	102.403,6	128%	128%
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	11.204,9	8.792,3	18.806,0	214%	168%
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	8.851,8	7.038,9	15.066,0	214%	170%
-	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ Đ	6.341,0	4.063,4	8.104,5	199%	128%
-	Nợ phải trả	Tỷ Đ	26.575,2		21.489,1		81%
2	Công ty mẹ						
-	Tổng tài sản	Tỷ Đ	77.006,0		80.241,9		104%
-	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	51.365,8	52.435,0	59.937,3	114%	117%
-	Vốn điều lệ	Tỷ Đ	19.139,0	19.139,0	19.139,0	100%	100%
-	Tổng doanh thu	Tỷ Đ	77.894,0	78.750,4	98.833,8	126%	127%
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	10.795,8	8.661,7	18.154,2	210%	168%
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	8.593,2	6.929,4	14.594,8	211%	170%
-	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ Đ	6.159,3	3.988,8	7.804,0	196%	127%
-	Nợ phải trả	Tỷ Đ	25.640,1		20.304,5		79%
III	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN CÔNG TY MẸ						
1	Giá trị thực hiện đầu tư	Tỷ Đ	2.928,1	3.403,6	1.129,7	33%	39%
2	Giá trị giải ngân	Tỷ Đ	4.773,6	4.522,4	2.471,7	55%	52%
IV	CÔNG TY CON						
1	PVGas LPG						
-	Sản lượng LPG	1000T	224,9	209,5	210,0	100%	93%
-	Tổng tài sản	Tỷ Đ	1.840,1		1.463,5		80%
-	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	495,9	474,5	498,5	105%	101%
-	Vốn điều lệ	Tỷ Đ	365,0	365,0	365,0	100%	100%
-	Tỷ lệ nắm giữ của PV GAS	%	51%	51%	51%		
-	Doanh thu	Tỷ Đ	4.097,8	3.831,5	4.601,4	120%	112%
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	18,6	20,2	20,6	102%	111%
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	14,6	16,1	16,3	101%	112%
-	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ Đ	6,0	6,5	7,5	115%	126%
-	Nợ phải trả	Tỷ Đ	1.344,2		964,9		72%
2	PVGas D						
-	Sản lượng khí	Tr.m3	1.007,2	1.089,1	1.057,5	97%	105%
-	Tổng tài sản	Tỷ Đ	3.343,1		3.611,8		108%
-	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	1.383,4	1.350,0	1.555,2	115%	112%
-	Vốn điều lệ	Tỷ Đ	900,0	900,0	900,0	100%	100%

Stt	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	% Thực hiện năm 2022/ Kế hoạch năm 2022	% Thực hiện năm 2022/ Thực hiện năm 2021
-	Tỷ lệ nắm giữ của PV GAS	%	51%	51%	51%		
-	Doanh thu	Tỷ Đ	9.052,4	9.303,7	11.274,4	121%	125%
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	323,2	256,4	519,7	203%	161%
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	254,0	205,1	412,7	201%	162%
-	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ Đ	103,1	97,1	192,3	198%	187%
-	Nợ phải trả	Tỷ Đ	1.959,7		2.056,6		
3	PV Coating						
-	Chỉ tiêu sản lượng	Tỷ Đ	40,5	101,6	35,1	35%	87%
-	Tổng tài sản	Tỷ Đ	452,3	415,0	399,3	96%	88%
-	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	379,4	371,5	365,3	98%	96%
-	Vốn điều lệ	Tỷ Đ	216,0	216,0	216,0	100%	100%
-	Tỷ lệ nắm giữ của PV GAS	%	53%	53%	53%		
-	Doanh thu	Tỷ Đ	76,9	101,6	34,4	34%	45%
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	0,6	3,4	-10,6		
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	0,3	2,7	-11,0		
-	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ Đ	4,8	5,2	2,0	38%	41%
-	Nợ phải trả	Tỷ Đ	72,8	43,5	33,9	78%	47%
4	PV Pipe						
-	Sản lượng ống thép	Tấn	1.823,9	3.500,0	3.054,0	87%	167%
-	Tổng tài sản	Tỷ Đ	1.514,6	1.510,4	1.410,3	93%	93%
-	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	1.093,8	951,9	960,8	101%	88%
-	Vốn điều lệ	Tỷ Đ	1.838,5	1.838,5	1.838,5	100%	100%
-	Tỷ lệ nắm giữ của PV GAS	%	99,99%	99,99%	99,99%		
-	Doanh thu	Tỷ Đ	34,7	55,8	51,5	92%	149%
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	-163,2		-133,0		
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	-163,2		-133,0		
-	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ Đ	3,0	1,0	3,1	306%	102%
-	Nợ phải trả	Tỷ Đ	420,8	419,5	449,5	107%	107%
5	CNG Việt Nam						
-	Sản lượng CNG	Tr.m3	274,3	286,0	314,8	110%	115%
-	Tổng tài sản	Tỷ Đ	1.107,3	1.163,7	1.355,5	116%	122%
-	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	521,8	542,2	576,0	106%	110%
-	Vốn điều lệ	Tỷ Đ	270,0	270,0	270,0	100%	100%
-	Tỷ lệ nắm giữ của PV GAS	%	56%	56%	56%		
-	Doanh thu	Tỷ Đ	3.062,1	3.232,1	4.185,6	130%	137%
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	107,7	110,0	159,1	145%	148%
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	82,4	88,0	126,8	144%	154%
-	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ Đ	47,8	43,6	85,6	196%	179%
-	Nợ phải trả	Tỷ Đ	585,4	621,5	797,2	128%	136%
V	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC						
1	Số lao động đầu kỳ	Người	2.845,0	2.898,0	2.836,0	98%	100%
2	Số lao động cuối kỳ	Người	2.836,0	2.968,0	2.922,0	98%	103%
	<i>Trong đó công ty mẹ</i>						
-	Số lao động đầu kỳ	Người	1.333,0	1.365,0	1.365,0	100%	102%
-	Số lao động cuối kỳ	Người	1.369,0	1.448,0	1.423,0	98%	104%
3	Thực hiện đào tạo	Lượt người	11.000,0	8.500,0	11.000,0	129%	100%
4	Kinh phí thực hiện đào tạo	Tỷ đồng	25,6	45,0	45,0	100%	176%

PHỤ LỤC 3: THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ NĂM 2022 CỦA PV GAS

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian		Đơn vị tính	Tổng mức đầu tư/dự toán được duyệt					Kế hoạch năm 2022						Thực hiện năm 2022						
						Số quyết định	Ngày tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng mức đầu tư			Giá trị thực hiện đầu tư	Trong đó		Giá trị giải ngân			Giá trị thực hiện đầu tư	Trong đó		Giá trị giải ngân		
			Tổng số	Trong đó					Tổng	Trong đó			Vốn chủ sở hữu	Trong đó		Vốn chủ sở hữu	Trong đó						
				Vốn chủ sở hữu						Vốn vay + khác	Vốn chủ sở hữu			Vốn vay + khác	Vốn chủ sở hữu		Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác			
	TỔNG SỐ (I+II+III+IV+V)				Tỷ đồng				73.827,2	17.845,8	55.981,3	3.403,6	1.599,7	1.803,9	4.522,4	3.118,9	1.403,5	1.129,7	745,3	384,4	2.471,7	1.201,0	1.270,8
	Nội tệ				Tỷ đồng				43.416,2	13.193,0	30.223,2	1.543,8	1.041,7	502,1	2.662,6	1.259,1	1.403,5	1.098,3	735,9	362,4	2.440,4	1.169,6	1.270,8
	Ngoại tệ				Tr.USD				1.277,8	195,5	1.082,3	78,1	23,4	54,7	78,1	78,1	-	1,3	0,4	0,9	1,3	1,3	-
I	DỰ ÁN NHÓM A				Tỷ đồng				42.823,7	12.847,1	29.976,6	717,3	215,2	502,1	1.900,2	517,3	1.382,9	517,8	155,3	362,4	1.829,9	616,9	1.213,1
					Tr.USD				1.277,8	195,5	1.082,3	78,1	23,4	54,7	78,1	78,1	-	1,3	0,4	0,9	1,3	1,3	-
II	DỰ ÁN NHÓM B				Tỷ đồng				352,4	105,7	246,6	593,1	593,1	-	536,6	516,0	20,6	104,3	104,3	-	131,1	73,4	57,7
III	DỰ ÁN NHÓM C				Tỷ đồng				98,7	98,7	-	91,9	91,9	-	84,4	84,4	-	23,8	23,8	-	26,8	26,8	-
IV	MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ				Tỷ đồng				141,5	141,5	-	141,5	141,5	-	141,5	141,5	-	141,5	141,5	-	141,5	141,5	-
V	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				Tỷ đồng				-	-	-	-	-	-	-	-	-	311,0	311,0	-	311,0	311,0	-

PHỤ LỤC 4: KẾ HOẠCH CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023 CỦA PV GAS

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023 (**)
			Kế hoạch năm	Thực hiện cả năm	Tỷ lệ TH cả năm/KH năm	
I	SẢN LƯỢNG					
1	Tiếp nhận, sản xuất					
-	Khí ẩm vào bờ	Tr.m3	9.150,0	7.994,7	87%	7.943,0
-	Khí khô sản xuất	Tr.m3	8.853,2	7.783,5	88%	7.673,6
-	Condensate sản xuất	1000T	66,7	101,5	152%	84,0
-	LPG sản xuất	1000T	392,0	360,2	92%	353,0
2	Tiêu thụ sản phẩm					
-	Khí khô sản xuất + LNG nhập khẩu	Tr.m3	8.853,2	7.783,5	88%	7.673,6
-	Condensate	1000T	66,7	101,5	152%	84,0
-	LPG	1000T	1.700,0	2.040,0	120%	1.760,0
II	TÀI CHÍNH					
1	Hợp nhất					
-	Tổng doanh thu	Tỷ Đ	80.043,4	102.403,6	128%	76.440,5
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	8.792,3	18.806,0	214%	8.171,2
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	7.038,9	15.066,0	214%	6.539,5
-	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ Đ	4.063,4	8.104,5	199%	3.911,7
2	Công ty mẹ					
-	Vốn điều lệ (*)	Tỷ Đ	19.139,0	19.139,0	100%	19.139,0
-	Tổng doanh thu	Tỷ Đ	78.750,4	98.833,8	126%	75.150,5
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	8.661,7	18.154,2	210%	7.993,2
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	6.929,4	14.594,8	211%	6.394,5
-	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ Đ	3.988,8	7.804,0	196%	3.837,7
III	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN CÔNG TY MẸ					
1	Giá trị thực hiện đầu tư	Tỷ Đ	3.403,6	1.129,7	33%	2.076,0
2	Giá trị giải ngân	Tỷ Đ	4.522,4	2.471,7	55%	2.578,0
IV	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC					
1	Số lao động đầu kỳ	Người	2.836,0	2.836,0	100%	2.922,0
2	Số lao động cuối kỳ	Người	2.968,0	2.922,0	98%	3.017,0
	<i>Trong đó công ty mẹ</i>					
-	Số lao động đầu kỳ	Người	1.365,0	1.365,0	100%	1.379,0
-	Số lao động cuối kỳ	Người	1.448,0	1.423,0	98%	1.455,0
3	Thực hiện đào tạo	Lượt người	8.500,0	11.000,0	129%	9.000,0
4	Kinh phí thực hiện đào tạo	Tỷ đồng	45	45	100%	45,0
5	Kinh phí nghiên cứu khoa học	Tỷ đồng				15,0

PHỤ LỤC 5: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ NĂM 2023 CỦA PV GAS

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian		Đơn vị tính	Tổng mức đầu tư/dự toán được duyệt						Kế hoạch năm 2023						
						Số quyết định	Ngày tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng mức đầu tư			Giá trị thực hiện đầu tư			Giá trị giải ngân			Mục tiêu/ Công việc thực hiện
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
				Vốn chủ sở hữu						Vốn vay + khác	Vốn chủ sở hữu		Vốn vay + khác	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác			
	TỔNG SỐ (I+II+III+IV+V)				Tỷ đồng				64.289,3	15.706,9	48.582,4	2.076,0	1.164,3	911,7	2.578,0	2.131,1	447,0	
	Nội tệ				Tỷ đồng				34.261,7	11.112,7	23.149,0	785,8	777,2	8,6	1.287,9	840,9	447,0	
	Ngoại tệ				Tr.USD				1.277,8	195,5	1.082,3	54,9	16,5	38,4	54,9	54,9	-	
I	DỰ ÁN NHÓM A				Tỷ đồng				32.717,6	9.815,3	22.902,4	20,4	14,3	6,0	567,6	120,6	447,0	
					Tr.USD				1.277,8	195,5	1.082,3	54,9	16,5	38,4	54,9	54,9	-	
II	DỰ ÁN NHÓM B				Tỷ đồng				1.298,9	1.052,2	246,6	566,9	564,4	2,6	520,9	520,9	-	
III	DỰ ÁN NHÓM C				Tỷ đồng				101,0	101,0	-	58,5	58,5	-	59,3	59,3	-	
IV	MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ				Tỷ đồng				144,2	144,2	-	140,0	140,0	-	140,0	140,0	-	
V	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				Tỷ đồng													